

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28/4/2023;
V/v “tranh chấp về ly hôn, chia
tài sản chung, nợ chung, thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung, thừa kế” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 473/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần K (tên gọi khác: Trần TK), sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B B; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông LQ1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông LQ1: bà Đỗ UQ, sinh năm 1978; Địa chỉ: 60B, ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B; có mặt.

2. Ông LQ2, sinh năm 1944;

Địa chỉ: ấp 3, xã N, huyện H, tỉnh B; vắng mặt.

3. Chị LQ3, sinh năm 1994;

Địa chỉ ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B; vắng mặt.

4. Bà LQ4, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B Tre.

5. Bà LQ5, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà LQ5 và bà LQ4: Ông Nguyễn V, sinh năm 1963, địa chỉ: ấp 2, xã N, huyện H, tỉnh B; vắng mặt.

6. Chị LQ6, sinh năm 1994;

Địa chỉ: 257 B, ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Chị LQ7, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện H, tỉnh B; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông LQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê T trình bày:

Ông và bị đơn là bà Trần K chung sống năm 1990, năm 1997 mới đăng ký kết hôn tại uỷ ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh B. Quá trình chung sống có hai con chung LQ7 sinh năm 1991 và LQ6 sinh năm 1994. Năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau, hiện tại vợ chồng đang sống ly thân nhưng vẫn ở chung một nhà. Ông yêu cầu xin ly hôn. Tài sản chung: phần đất thuộc thửa 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B mà ông đứng tên quyền sử dụng trong đó có 1/3 là tài sản của vợ chồng, còn 2/3 là của hai người chị gái của ông là bà LQ4, địa chỉ: ấp 2, xã N, huyện H, tỉnh B và LQ5, địa chỉ: ấp 5, xã N, huyện H, tỉnh B. Lúc còn sống, mẹ ông cho ông và hai người chị gái phần đất này, nhưng mẹ ông ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất trên cho ông trong đó có cho hai chị gái, ông đứng tên quyền sử dụng đất giùm, ông quản lý canh tác sử dụng, nhưng giữa ba chị em không có làm giấy tờ với nhau. Căn nhà trên đất là tài sản chung vợ chồng ông có đóng góp công sức tiền bạc nhưng ít hơn bà Trần K. Nợ chung: ông đồng ý trả cho

ông LQ2 $\frac{1}{2}$ số tiền 44.399.000 đồng, còn tất cả chủ nợ bà Trần K vay khác ông không biết, ông không đồng ý trả. Chữ ký Ông Lê T trong hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng thỏa thuận ký ngày 24/05/2018 ông không có ký tên nhưng không yêu cầu giám định chữ ký do ông không có chữ ký mẫu năm 2018. Mẹ ông ký tên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông đứng tên là nhằm để vay tiền chứ không phải thật sự cho đất ông.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Kim Tuyến (Trần TK) trình bày:

Bà và ông Lê T chung sống hơn 30 năm. Đến năm 2019, do không có tiếng nói chung và thường xuyên mâu thuẫn trong cuộc sống. Nay bà đồng ý ly hôn với Ông Lê T. Về con chung: có 02 con đã trưởng thành như ông Lê T trình bày. Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được thửa đất 157, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B diện tích 2.253,3m², trên đất có căn nhà cấp 4 do bà bỏ tiền ra xây cất. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đất, bà nhận 06 phần, ông Lê T nhận 04 phần, căn nhà là của riêng bà dành dụm tiền để cất nên bà không đồng ý chia cho ông Lê T.

Nợ chung: do chăn nuôi heo thua lỗ và cất nhà nên đã thiếu nợ nhiều người, cụ thể: nợ ông LQ1 350.000.000 đồng. Khi vay tiền ông LQ1, bà và ông Lê T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/05/2018 với mục đích là đảm bảo nợ vay. Bà và ông Lê T có làm hợp đồng thỏa thuận bà và ông Lê T đóng lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng là ghi trong hợp đồng, bà đã đóng lãi thực tế mỗi tháng 12.000.000 đồng, đóng được hơn mười tháng kể từ tháng 6 năm 2018 bà ngưng không đóng nữa. Do bà vi phạm nghĩa vụ trả lãi, nên ông LQ1 đã tự sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc nào bà không hay biết, bà còn nợ ông Huỳnh TC số tiền 45.000.000 đồng, nợ ông Huỳnh TD số tiền 20.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K, nợ ông LQ2 số tiền 44.399.000.00 đồng, nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu xây dựng G số tiền 18.000.000 đồng, nợ chị LQ3 số tiền 55.000.000 đồng, nợ bà Huỳnh Th số tiền 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Bà yêu cầu bà và ông Lê T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/7/2021 bà Trần K trình bày: bà N đã cầm thửa đất này cho LQ5, sau đó bà đã đưa cho LQ5 02 chỉ vàng 24K để chuộc lại phần đất này. Nay bà yêu cầu nhận 1.502,2m² và 200m² đất thổ cư, ông Lê T nhận 551,1m² trong đó có 100m² thổ cư.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LQ1 và người đại diện theo ủy quyền của ông LQ1 trình bày:

Tại đơn yêu cầu độc lập ông LQ1 trình bày: năm 2018 bà Trần K và ông Lê T có ký chuyển nhượng căn nhà và đất thửa 157, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã

N, huyện H, tỉnh B và ông có giao số tiền 350.000.000 đồng cho bà Trần K và ông Lê T. Ông có thỏa thuận cho ông Lê T, bà Trần K thuê lại đất và nhà mỗi tháng 5.000.000 đồng, nếu vi phạm trả tiền thuê 03 tháng ông sẽ lấy nhà và đất lại, còn nếu trả tiền thuê đầy đủ thì ông sẽ cho chuộc lại sau 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng với giá 350.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 02/07/2021 ông LQ1 trình bày: ông có cho ông Lê T bà Trần K vay số tiền 350.000.000 đồng, nhưng ông Lê T và bà Trần K tự nguyện ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thỏa thuận việc chuộc đất. Sau đó bà Trần K đóng lãi cho ông được 05 tháng, mỗi tháng 5.000.000 đồng. Bà Trần K và ông Lê T vi phạm việc trả lãi nên ông buộc bà Trần K và ông Lê T giao nhà và đất. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông LQ1 là bà Đỗ UQ trình bày ông LQ1 nhận chuyển nhượng nhà và đất. Có cho bà Trần K và ông Lê T thuê lại đất, nhưng không thực hiện trả tiền thuê đất nên ông LQ1 khởi kiện buộc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/05/2018 là giao nhà và đất.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà LQ4, LQ5 và người đại diện theo ủy quyền của LQ4, LQ5 là ông Nguyễn V trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Đ, bà N quản lý là trước giải phóng. Cách đây 33 năm bà Đ về tranh chấp, bà N có cho bà Đ một số tiền, sau đó bà N kê khai và đứng tên hơn 4000 m² đất. Sau đó bà N cắt chia cho ông Ch, ông Tr, phần còn lại bà N đứng tên, sau đó tặng cho Ông Lê T nhằm để Ông Lê T vay tiền chứ không cho đất. Nay yêu cầu tòa án giải quyết phần đất chia thừa kế thành 03 phần: ông Lê T và bà Trần K 01 phần, LQ4 và LQ5 mỗi người nhận một phần diện tích 751m². Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê T bà Trần K với ông LQ1 đề ngày 24/5/2018. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông LQ1 do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho ông LQ1 thửa 157, tờ bản đồ 10, diện tích 2.253,3m² tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện H điều Ch lại diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê T, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho LQ4, LQ5.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông LQ2 trình bày:

Ông có bán thức ăn cho ông Lê T và bà Trần K để nuôi heo kiếm tiền cho con ăn học. Nay ông Lê T bà Trần K còn nợ ông số tiền 44.399.000 đồng, ông yêu cầu ông Lê T bà Trần K cùng liên đới trả số tiền trên cho ông, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án chị LQ6, chị LQ7 trình bày:

Khi bà Trần K cất nhà LQ7 có phụ góp tiền xây nhà và LQ6 có vay ngân

hàng chính sách xã hội để trả tiền vật liệu xây dựng. Số tiền này LQ7, LQ6 đã cho bà Trần K xem như công sức bà Trần K cất nhà trên đất và không tranh chấp gì. LQ6, LQ7 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong những phiên công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Trong quá trình tố tụng tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị LQ3 trình bày:

Chị có cho bà Trần K mượn số tiền 50.000.000 đồng, đã trả 10.000.000 đồng, sau đó mượn thêm 15.000.000 đồng nữa. Tổng cộng là 55.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu ông Lê T và bà Trần K trả cho chị số tiền gốc là 55.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, quyết định:

Áp dụng Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê T đối với bà Trần K (Trần TK).

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/5/2018 giữa ông Lê T, bà Trần K (Trần TK) với ông LQ1 đối với thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B là vô hiệu do giả tạo.

Buộc bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho ông LQ1 số tiền 580.000.000 (năm trăm tám mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà LQ4 và bà LQ5 đối với thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B.

Bà Trần K (Trần TK) được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 1252,5 m² gồm các ký hiệu thửa 157-5B, 157-7, 157-9, 157-10, 157-11, 157-12 trong đó có 150 m² đất thổ cư thuộc một phần thửa 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

Ông Lê T được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 832,5 m² gồm ký hiệu thửa 157-1, 157-2, 157-3, 157-4, 157-5A, 137-1, 137-3, 138-1 trong đó có 150 m² đất thổ cư thuộc một phần thửa 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

Bà Trần K (Trần TK) được toàn quyền sở hữu căn nhà có diện tích 107,1 m² ký hiệu thửa 157-12 có kết cấu móng cột bê tông cốt thép tường xây tô ngăn phòng, xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện sơn nước ; nhà tạm có diện tích 91.5 m² ký hiệu thửa 157-11 cột bê tông cốt thép đúc sẵn vách gỗ tạp, không trần mái tol tráng kẽm, nền láng gạch ceramic; nhà tắm có diện tích 7.7m² ký hiệu thửa 157-10 tường xây gạch máil tol được xây cất trên thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

Bà Trần K (Trần TK) có trách nhiệm hoàn lại cho ông Lê T số tiền 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng tương đương 360 m² đất trồng cây lâu năm và hoàn lại giá trị phần công sức ông Lê T đóng góp căn nhà trên đất là 79.235.000 (bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

Các bên đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án tuyên.

Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho chị LQ3 số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho ông LQ2 số tiền 44.399.000 (bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi chín ngàn) đồng.

Đối với tiền nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu xây dựng G 18.000.000 đồng, nợ ông Huỳnh TC số tiền 45.000.000 đồng, nợ ông Huỳnh TD số tiền 20.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K, nợ bà Huỳnh Th số tiền 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K do bà Trần K trình bày, toà án không xem xét. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu xây dựng G, ông Huỳnh Thanh Công, ông Huỳnh TD, bà Huỳnh Th có quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với bà Trần K và ông Lê T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông LQ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông LQ1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, giao phần đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 10, xã Quới Sơn, huyện Châu Thành cho ông quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của ông LQ1 trình bày: Ông LQ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông LQ1, sửa bản án sơ thẩm của của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Bị đơn bà Trần K không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông LQ1, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông LQ1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông LQ1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn ông Lê T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần K (Trần TK). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Lê T không tham gia xét xử vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để đình chỉ yêu cầu ly hôn của ông Lê T là có căn cứ. Do bà Trần K có yêu cầu chia tài sản chung nên khi đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bị đơn nên Tòa án sơ thẩm cũng đã xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, bà Trần K trở thành nguyên đơn, ông Lê T là bị đơn là đúng quy định.

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm giải quyết các tranh chấp khác (chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần K; chia di sản thừa kế theo yêu cầu độc lập của bà LQ4, bà LQ5; đòi lại số nợ phải trả của hợp đồng vay tài sản theo yêu cầu độc lập bà LQ3 và đòi lại số nợ phải trả của hợp đồng mua bán tài sản theo yêu cầu của ông LQ2) do không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, chỉ xem xét đối với nội dung kháng cáo của ông LQ1 đối với tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/5/2018 và yêu cầu kháng cáo của ông LQ1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hình thức của hợp đồng, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2018 có công chứng theo quy định của pháp luật. Các bên tham

gia ký kết có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Việc ông Lê T cho rằng không ký tên vào hợp đồng nêu trên nhưng tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm ông Lê T cũng không yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết có nội dung mang tên ông Lê T nên không có căn cứ xem xét lời trình bày này của ông Lê T.

[2.2] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng: Nội dung của hợp đồng thể hiện bà Trần K, ông Lê T ký chuyển nhượng cho ông LQ1 toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B với số tiền 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản hoà giải ngày 02/7/2021, ông LQ1 thừa nhận có cho vợ, chồng ông Lê T, bà Trần K vay số tiền 350.000.000 đồng; bà Trần K, ông Lê T tự nguyện ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Phước vào ngày 24/5/2018 và các bên xác lập thêm một hợp đồng thoả thuận chuộc đất và đồng thời ông LQ1 thừa nhận có nhận 05 tháng tiền lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng của bà Trần K. Căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì những lời thừa nhận của ông LQ1 là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Bên cạnh đó, ngày 15/08/2022, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh giá đất đối với phần đất tranh chấp vào thời điểm năm 2018 và xác định được giá đất tranh chấp vào thời điểm ký hợp đồng đối với đất cây lâu năm là 200.000 đồng/m² và 350.000 đồng/m² đối với đất ở. Như vậy, giá đất chưa có công trình kiến trúc trên đất là 495.660.000 đồng. Nếu tính thêm giá trị tài sản trên đất thì chênh lệch rất nhiều so với số tiền 350.000.000 đồng mà ông LQ1 đã giao cho bà Trần K, ông Lê T.

Đồng thời, kể từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019, ông LQ1 không quản lý, sử dụng đất, không canh tác, khai thác mà việc quản lý, sử dụng đất vẫn do ông Lê T, bà Tuyền quản lý sử dụng. Ông LQ1 cũng không khởi kiện hay tranh chấp gì cho đến khi ông Lê T, bà Trần K tranh chấp.

Từ đó, có căn cứ khẳng định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông LQ1 với bà Trần K, ông Lê T là một hình thức thế chấp tài sản nhằm đảm bảo cho khoản tiền vay 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc thế chấp tài sản bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không đúng theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ngoài ra, cùng một thời điểm ngày 21/5/2018, các bên đương sự ký 02 thoả thuận, trong đó có 01 thoả thuận 02 năm sang tên nhưng đến ngày 31/7/2019 ông LQ1 đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm thoả thuận của các bên.

Hội đồng xét xử xét thấy, tuy việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất là trên cơ sở sự tự nguyện giữa các đương sự nhưng nó nhằm che dấu một giao dịch dân sự khác nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này vô hiệu.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm tuy đã xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu và công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông LQ1 với ông Lê T, bà Trần K nhưng không huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2018 và đồng thời buộc các bên đương sự có nghĩa vụ khôi phục lại tình trạng ban đầu mà cụ thể là khôi phục lại quyền sử dụng đất cho ông Lê T là thiếu sót theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, cần điều Ch lại phần này của bản án sơ thẩm.

[2.4] Đối với hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 350.000.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, ông Lê T, bà Trần K cùng ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên có căn cứ xác định nghĩa vụ liên đới của ông Lê T, bà Tuyền khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu và hợp đồng vay tài sản có hiệu lực. Quá trình giải quyết vụ án, bà Tuyền cho rằng đã đóng lãi cho ông LQ1 10 tháng tiền lãi mỗi tháng 12.000.000đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông LQ1 chỉ thừa nhận có nhận 5 tháng tiền lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng nên cần ghi nhận sự thừa nhận này của ông LQ1. Tòa án sơ thẩm khi giải quyết cũng đã xem xét tính lãi phù hợp quy định pháp luật. Các đương sự cũng không có kháng cáo nội dung tiền lãi.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu độc lập của ông LQ1. Ông LQ1 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông LQ1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông LQ1;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến

Tre.

Áp dụng Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê T đối với bà Trần K (Trần TK).

2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/5/2018 giữa ông Lê T, bà Trần K (Trần TK) với ông LQ1 đối với thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B là vô hiệu do giả tạo.

Buộc bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho ông LQ1 số tiền 580.000.000 (năm trăm tám mươi triệu) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà LQ4 và bà LQ5 đối với thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B.

- Bà Trần K (Trần TK) được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 1252,5 m² gồm các ký hiệu thửa 157-5B, 157-7, 157-9, 157-10, 157-11, 157-12 trong đó có 150 m² đất thổ cư thuộc một phần thửa 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

- Ông Lê T được trọn quyền sử dụng phần diện tích đất 832,5 m² gồm ký hiệu thửa 157-1, 157-2, 157-3, 157-4, 157-5A, 137-1, 137-3, 138-1 trong đó có 150 m² đất thổ cư thuộc một phần thửa 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

- Bà Trần K (Trần TK) được toàn quyền sở hữu căn nhà có diện tích 107,1 m² ký hiệu thửa 157-12 có kết cấu móng cột bê tông cốt thép tường xây tô ngăn phòng, xây gạch dày 10 cm, hoàn thiện sơn nước ; nhà tạm có diện tích 91.5 m² ký hiệu thửa 157-11 cột bê tông cốt thép đúc sẵn vách gỗ tạp, không trần mái tol tráng kẽm, nền láng gạch ceramic; nhà tắm có diện tích 7.7m² ký hiệu thửa 157-10 tường xây gạch máil tol được xây cất trên thửa đất 157 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã N, huyện H, tỉnh B (có họa đồ kèm theo).

- Bà Trần K (Trần TK) có trách nhiệm hoàn lại cho ông Lê T số tiền 144.000.000 (một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng tương đương 360 m² đất trồng cây lâu năm và hoàn lại giá trị phần công sức ông Lê T đóng góp căn nhà trên đất là 79.235.000 (bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

- Các bên đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án tuyên.

4. Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho chị LQ3 số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

5. Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T có trách nhiệm liên đới trả cho ông LQ2 số tiền 44.399.000 (bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi chín ngàn) đồng.

6. Đối với tiền nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu xây dựng G 18.000.000 đồng, nợ ông Huỳnh TC số tiền 45.000.000 đồng, nợ ông Huỳnh TD số tiền 20.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K, nợ bà Huỳnh Th số tiền 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K do bà Trần K trình bày, Toà án không xem xét. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu xây dựng G, ông Huỳnh Thanh Công, ông Huỳnh TD, bà Huỳnh Th có quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với bà Trần K và ông Lê T.

7. Án phí sơ thẩm:

- Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông Lê T đã nộp theo biên lai số 0009650 ngày 30/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Bà Trần K (Trần TK) chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà bà Trần K được nhận là 31.988.000 (ba mươi một triệu chín trăm tám mươi tám ngàn) đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.515.000 (mười hai triệu năm trăm mười lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0010033 ngày 01/06/2020 và trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0006544 ngày 09/06/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà Trần K còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 15.973.000 (mười lăm triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn) đồng.

- Ông Lê T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà ông Lê T được nhận là 25.649.000 (hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

- Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 580.000.000 đồng trả cho ông LQ1 là 27.200.000 (hai mươi bảy triệu hai trăm ngàn) đồng.

- Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm

có giá ngạch đối với số tiền nợ tiền thức ăn 44.399.000 đồng phải trả cho ông LQ2 là 2.220.000 (hai triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng.

- Bà Trần K (Trần TK) và ông Lê T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ 55.000.000 đồng phải trả cho chị LQ3 là 2.750.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Ông Lê Thành Phước phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông LQ1 đã nộp theo biên lai thu số 0001319 ngày 14/08/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành hoàn lại cho bà LQ5 số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001528 ngày 16/10/2020 và số tiền 7.510.000 (bảy triệu năm trăm mười ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001527 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành hoàn lại cho bà LQ4 số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001530 ngày 16/10/2020 và số tiền 7.510.000 (bảy triệu năm trăm mười ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001529 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành hoàn lại cho chị LQ3 số tiền 1.375.000 (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0001243 ngày 10/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

8. Chi phí tố tụng:

Bà Trần K (Trần TK), ông Lê T, bà LQ5, bà LQ4 mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông LQ1 số tiền chi phí thu thập chứng cứ là 2.918.500 (hai triệu chín trăm mười tám ngàn năm trăm) đồng.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông LQ1 phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006716 ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng